



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp
công ty cổ phần**

Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 3 năm 2002.

Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 9 năm 2011.

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Xuân Vương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Linh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Thoại	Thành Viên
Ông Lê Minh Diễm	Thành Viên
Ông Trương Đức Vọng	Thành Viên
Ông Ngô Tân Long	Thành Viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Chí Linh	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Đăng Thoại	Phó Tổng Giám Đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trịnh Xuân Vương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
----------------------	----------------------------

Trụ sở chính

1017 Hồng Bàng, Quận 6, TP Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Các báo cáo tài chính riêng này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.



Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 23 tháng 3 năm 2012. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không bao gồm các sai phạm trọng yếu.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.



Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3109
Ngày 23 tháng 3 năm 2012

Lê Văn Hòa
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 30)
100	Tài sản ngắn hạn		192.620.189.424	213.482.410.257
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.863.437.460	30.509.183.343
111	Tiền		7.863.437.460	17.936.383.343
112	Các khoản tương đương tiền		-	12.572.800.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	404.888.506
121	Đầu tư ngắn hạn		-	404.888.506
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		39.201.304.944	53.491.781.422
131	Phải thu của khách hàng		37.943.905.977	28.524.583.629
132	Trả trước cho người bán		2.350.475.850	25.768.140.556
135	Các khoản phải thu khác		103.276.449	314.801.401
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.196.353.332)	(1.115.744.164)
140	Hàng tồn kho	4	142.473.534.103	113.877.430.215
141	Hàng tồn kho		142.473.534.103	113.877.430.215
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.081.912.917	15.199.126.771
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		382.023.314	978.545.455
152	Thuế GTGT được khấu trừ		2.020.463.516	2.568.722.467
158	Tài sản ngắn hạn khác	5	679.426.087	11.651.858.849
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		261.973.318.575	176.569.720.097
220	Tài sản cố định		224.852.349.575	136.061.251.097
221	Tài sản cố định hữu hình	6(a)	187.345.247.877	47.695.330.762
222	Nguyên giá		262.064.802.505	108.609.664.745
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(74.719.554.628)	(60.914.333.983)
227	Tài sản cố định vô hình	6(b)	12.445.367.564	12.709.274.732
228	Nguyên giá		12.924.659.400	12.924.659.400
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(479.291.836)	(215.384.668)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6(c)	25.061.734.134	75.656.645.603
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7	36.702.500.000	40.490.000.000
251	Đầu tư vào công ty con		15.000.000.000	15.000.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.250.000.000	1.250.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác		24.240.000.000	24.240.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(7.787.500.000)	-
260	Tài sản dài hạn khác		418.469.000	18.469.000
261	Chi phí trả trước dài hạn		400.000.000	-
268	Tài sản dài hạn khác		18.469.000	18.469.000
270	TỔNG TÀI SẢN		454.593.507.999	390.052.130.354

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		150.076.132.553	97.473.515.855
310	Nợ ngắn hạn		82.721.301.204	49.389.702.761
311	Vay và nợ ngắn hạn	8(a)	17.244.046.510	-
312	Phải trả người bán	9	27.129.308.540	18.852.466.253
313	Người mua trả tiền trước		1.765.821.209	365.201.711
314	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	10	5.192.380.038	7.745.295.307
315	Phải trả người lao động		6.481.562.637	6.571.240.659
316	Chi phí phải trả	11	1.903.030.420	4.721.576.994
319	Các khoản phải trả khác	12	13.658.009.576	1.280.869.221
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13	9.347.142.274	9.853.052.616
330	Nợ dài hạn		67.354.831.349	48.083.813.094
333	Phải trả dài hạn khác		2.632.600.000	2.620.600.000
334	Vay và nợ dài hạn	8(b)	63.106.863.205	44.025.112.150
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	31.463.711
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.615.368.144	1.406.637.233
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		304.517.375.446	292.578.614.499
410	Vốn chủ sở hữu		304.517.375.446	292.578.614.499
411	Vốn cổ phần	14, 15	122.848.600.000	81.900.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	15	68.464.790.783	109.413.390.783
417	Quỹ đầu tư phát triển	15	71.974.859.253	64.230.859.253
418	Quỹ dự phòng tài chính	15	11.150.432.125	8.636.432.125
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15	30.078.693.285	28.397.932.338
440	TỔNG NGUỒN VỐN		454.593.507.999	390.052.130.354

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 74.292 Đô-la Mỹ và 2.920 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 61.990 Đô-la Mỹ và 3.401 Euro).


 Hồ Thị Hải Vân
 Người lập


 Nguyễn Thế Đề
 Quyền Kế toán trưởng


 Nguyễn Chí Linh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 23 tháng 3 năm 2012



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	18(a)	359.985.122.432	313.955.851.192
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		718.887.350	207.230.862
10	Doanh thu thuần về bán hàng		359.266.235.082	313.748.620.330
11	Giá vốn hàng bán	19	159.000.311.838	163.753.531.577
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		200.265.923.244	149.995.088.753
21	Doanh thu hoạt động tài chính	18(b)	4.316.560.661	6.687.050.598
22	Chi phí tài chính	20	14.259.529.142	185.217.907
23	Trong đó: - Chi phí lãi vay		5.261.495.625	115.984.106
24	Chi phí bán hàng	21	82.599.786.569	66.091.795.244
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	41.724.739.795	25.812.944.862
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		65.998.428.399	64.592.181.338
31	Thu nhập khác		792.873.893	344.964.398
32	Chi phí khác		3.797.299.377	745.689.970
40	Chi phí khác-Số thuần	23	(3.004.425.484)	(400.725.572)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		62.994.002.915	64.191.455.766
51	Chi phí thuế TNDN - hiện hành	24	12.546.838.797	14.981.460.139
52	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	24	(31.463.711)	31.463.711
60	Lợi nhuận sau thuế		50.478.627.829	49.178.531.916
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17	4.091	3.971


 Hồ Thị Hải Vân
 Người lập


 Nguyễn Thế Đề
 Quyền Kế toán trưởng


 Nguyễn Chí Linh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 23 tháng 3 năm 2012



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		62.994.002.915	64.191.455.766
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		16.961.505.267	11.640.275.557
03	Tăng các khoản dự phòng		7.868.109.168	421.652.139
04	Lãi từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		77.136.479	-
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư		2.415.183.737	(4.500.442.511)
06	Chi phí lãi vay		5.261.495.625	115.984.106
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		95.577.433.191	71.868.925.057
09	Giảm các khoản phải thu		17.190.472.383	56.714.759.048
10	Tăng hàng tồn kho		(28.596.103.888)	(41.190.592.598)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		5.433.185.550	(29.520.249.025)
12	Giảm/(tăng) các chi phí trả trước		196.522.141	(883.037.637)
13	Tiền lãi vay đã trả		(5.261.495.625)	(115.984.106)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.166.959.599)	(13.738.243.352)
15	Các khoản thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.509.948.978	569.987.479
16	Các khoản chi khác từ hoạt động kinh doanh		(8.723.508.268)	(22.365.430.407)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		64.159.494.863	21.340.134.459
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(99.027.547.103)	(83.119.788.997)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		105.004.546	4.454.545
24	Tiền thu hồi cho vay		-	4.571.006.144
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.000.000.000)	(1.375.000.000)
26	Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	50.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.229.679.220	4.500.442.511
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(101.692.863.337)	(75.368.885.797)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền vay nhận được		60.372.982.455	32.941.606.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(24.927.753.617)	(1.950.000.000)
36	Cổ tức đã trả		(20.549.477.500)	(22.045.484.160)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		14.895.751.338	8.946.121.840
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(22.637.617.136)	(45.082.629.498)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	30.509.183.343	76.542.482.992
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		(8.128.747)	(950.670.151)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	7.863.437.460	30.509.183.343


 Hồ Thị Hải Vân
 Người lập


 Nguyễn Thế Đề
 Quyền Kế toán trưởng


 Nguyễn Chí Linh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 23 tháng 3 năm 2012



Thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển thể từ Xí Nghiệp Dược Phẩm Trung Ương 26 (doanh nghiệp nhà nước có số đăng ký kinh doanh 102652 do Trọng tài kinh tế TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993), theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 8 tháng 2 năm 2002 của Thủ Tướng Chính phủ.

Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002.

Hiện nay, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 9 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 556 nhân viên (tại ngày 31.12.2010: 530 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có các công ty con, liên doanh và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ đăng ký		Phần vốn sở hữu của Công ty
		Tỷ đồng Việt Nam	Đô-la Mỹ	
Công ty con:				
Công ty TNHH Một thành viên Dược Phẩm OPC Bình Dương ("OPC Bình Dương")	Sản xuất hóa dược và buôn bán hóa phẩm, đồ uống	15	-	100%
Liên doanh:				
Công ty Cổ Phần Địa ốc OPC EXIM	Kinh doanh bất động sản	6	-	50%
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Phát Triển Khoa Kỹ Y Dược Kiện Kiều – TP Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV ARTECAN và các sản phẩm đồng dược khác	-	250.000	50%
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang ("OPC Bắc Giang")	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15	-	40%

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính riêng của Công ty là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ khó đòi được xóa sổ khi được xác định.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết.

2.8 Kế toán các khoản đầu tư**(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết. Trong báo cáo tài chính riêng, đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong báo cáo tài chính riêng, khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Công ty hạch toán kết quả đầu tư vào công ty liên kết trên cơ sở cổ tức nhận và có thể nhận được vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

(c) Góp vốn liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Đồng kiểm soát là sự phân chia quyền kiểm soát đối với một hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng và đồng kiểm soát chỉ tồn tại khi những quyết định liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh phải được các bên góp vốn nhất trí thông qua.

Trong báo cáo tài chính riêng, khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát của công ty được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất. Kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh dựa trên lợi nhuận được chia.

2.8 Kế toán các khoản đầu tư (tiếp theo)**(d) Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn bao gồm sở hữu với tỉ lệ ít hơn 20% phần vốn ở các quỹ đầu tư và công ty chưa niêm yết. Công ty không có ý định thanh lý các khoản đầu tư này trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị các đầu tư này.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc xây dựng tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính của nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện các khoản chi tiêu thực tế đã chi để mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán tiếp theo và các khoản chi này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng của các kỳ kế toán đó.

2.11 Chi phí vay

Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

2.12 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.13 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên hoặc Hội đồng quản trị (trong trường hợp tạm ứng cổ tức) phê chuẩn.

2.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam và được cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

2.15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo mức từ 1% đến 3% tổng quỹ tiền lương cơ bản theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 30)
Tiền mặt	313.095.572	1.751.093.185
Tiền gửi ngân hàng	7.550.341.888	16.185.290.158
Các khoản tương đương tiền (*)	-	12.572.800.000
	<u>7.863.437.460</u>	<u>30.509.183.343</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tính từ ngày gửi.

4 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	22.300.539.600	10.001.050.998
Nguyên vật liệu tồn kho	82.039.531.353	66.358.850.736
Công cụ, dụng cụ trong kho	307.366.535	34.036.304
Chi phí SXKD dở dang	4.857.424.991	293.163.735
Thành phẩm tồn kho	31.832.210.505	36.744.759.265
Hàng hóa	1.136.461.119	445.569.177
	<u>142.473.534.103</u>	<u>113.877.430.215</u>

5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	481.135.087	11.542.825.849
Tạm ứng cho nhân viên	198.291.000	109.033.000
	<u>679.426.087</u>	<u>11.651.858.849</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Mẫu số B 09 – DN

6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	48.586.795.756	52.167.618.475	5.146.469.750	2.708.780.764	108.609.664.745
Mua sắm mới	608.775.141	8.365.530.061	3.563.371.090	1.211.789.455	13.749.465.747
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 6(c))	123.374.701.082	22.028.628.148	964.570.656	-	146.367.899.886
Thanh lý	(6.154.348.400)	(27.877.500)	(379.142.857)	(100.859.116)	(6.662.227.873)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	166.415.923.579	82.533.899.184	9.295.268.639	3.819.711.103	262.064.802.505
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	18.945.316.019	35.717.454.058	3.961.716.119	2.289.847.787	60.914.333.983
Khấu hao trong năm	10.654.190.918	5.006.903.458	595.696.269	440.807.454	16.697.598.099
Thanh lý	(2.620.381.691)	(27.877.500)	(143.259.147)	(100.859.116)	(2.892.377.454)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	26.979.125.246	40.696.480.016	4.414.153.241	2.629.796.125	74.719.554.628
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	29.641.479.737	16.450.164.417	1.184.753.631	418.932.977	47.695.330.762
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	139.436.798.333	41.837.419.168	4.881.115.398	1.189.914.978	187.345.247.877

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 49 tỷ đồng Việt Nam (tại ngày 31.12.2010: 36 tỷ đồng Việt Nam).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị còn lại là 124 tỷ đồng của tổng tài sản cố định của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (xem Thuyết minh số 8).

6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2011	12.633.524.400	291.135.000	12.924.659.400
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	205.680.168	9.704.500	215.384.668
Hao mòn trong năm	205.680.168	58.227.000	263.907.168
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	411.360.336	67.931.500	479.291.836
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	12.427.844.232	281.430.500	12.709.274.732
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	12.222.164.064	223.203.500	12.445.367.564

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31.12.2011 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu năm	75.656.645.603	982.953.664
Tăng trong năm	97.829.627.664	74.673.691.939
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 6(a))	(146.367.899.886)	-
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	(2.056.639.247)	-
Số dư cuối năm	25.061.734.134	75.656.645.603

Chi tiết số dư cuối năm Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	4.539.406.747	2.822.954.875
Dự án nhà máy GMP – WHO Bình Dương	20.522.327.387	72.833.690.728
	25.061.734.134	75.656.645.603

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Đầu tư vào công ty con	(i)	15.000.000.000	15.000.000.000
Đầu tư vào liên doanh, công ty liên kết	(ii)	5.250.000.000	1.250.000.000
Đầu tư dài hạn khác	(iii)	24.240.000.000	24.240.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(iv)	(7.787.500.000)	-
		<u>36.702.500.000</u>	<u>40.490.000.000</u>

(i) Đầu tư vào công ty con

	Phần vốn sở hữu của Công ty (%)	Vốn góp của Công ty tại ngày 31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
OPC Bình Dương	100%	15.000.000.000	15.000.000.000

OPC Bình Dương được thành lập ngày 11 tháng 6 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 15 tỷ đồng Việt Nam. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của OPC Bình Dương, Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của OPC Bình Dương.

(ii) Đầu tư vào liên doanh, công ty liên kết

	Phần vốn sở hữu của Công ty (%)	Vốn góp của Công ty tại ngày 31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Đầu tư vào liên doanh			
Công ty Cổ Phần Địa ốc OPC EXIM (a)	50%	3.000.000.000	1.000.000.000
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Phát Triển Khoa Kỹ Y Dược Kiên Kiều – TP Quảng Châu, Trung Quốc (b)	50%	250.000.000	250.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết			
OPC Bắc Giang (c)	40%	2.000.000.000	-
		<u>5.250.000.000</u>	<u>1.250.000.000</u>

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào liên doanh, công ty liên kết (tiếp theo)

(a) Công ty Cổ phần Địa ốc OPC EXIM

Thể hiện khoản vốn góp tham gia hợp đồng hợp tác đầu tư và thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc OPC EXIM theo Hợp đồng số 01-06/2010/HĐHTĐT ngày 21/6/2010 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Bất động sản Exim (EximLand).

Công ty Cổ phần Địa ốc OPC EXIM được thành lập nhằm đầu tư xây dựng và kinh doanh các dự án cao ốc căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại số 1017 Hồng Bàng – hiện đang là văn phòng của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC. Theo nội dung của hợp đồng, Công ty sẽ góp 50% vốn – tương ứng với 3.000.000.000 đồng Việt Nam. Thời hạn của hợp đồng tương ứng với thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Địa ốc OPC EXIM là 50 năm.

(b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Phát Triển Khoa Kỹ Y Dược Kiên Kiều – TP Quảng Châu, Trung Quốc

Thể hiện khoản vốn góp tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Phát Triển Khoa kỹ Y Dược Kiên Kiều – TP. Quảng Châu, Trung Quốc ký ngày 26 tháng 5 năm 2001. Hợp đồng hợp tác kinh doanh này nhằm sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV ARTECAN và các sản phẩm đông dược khác. Theo nội dung của hợp đồng, mỗi bên sẽ góp 50% vốn. Lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn. Thời hạn của hợp đồng là 10 năm, tương ứng với thời gian hoạt động theo giấy phép đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày lập các báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang tiến hành để ký kết lại hợp đồng hợp tác đầu tư (sau khi hợp đồng cũ kết thúc).

(c) OPC Bắc Giang

OPC Bắc Giang được thành lập ngày 19 tháng 3 năm 2011 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 15 tỷ đồng Việt Nam. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của OPC Bắc Giang, Công ty nắm giữ 40% vốn điều lệ của OPC Bắc Giang.

(iii) Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn vào các chứng chỉ quỹ và cổ phiếu của Công ty như sau:

	Tại ngày 31.12.2011		Tại ngày 31.12.2010	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư (VNĐ)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội	500.000	5.075.000.000	500.000	5.075.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Con Hồ Việt Nam	1.000.000	10.100.000.000	1.000.000	10.100.000.000
Công ty CP Vật tư Y tế dược Thái Bình	7.000	790.000.000	7.000	790.000.000
Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	144.000	3.800.000.000	120.000	3.800.000.000
Công ty CP Dược Hà Tĩnh	112.500	1.625.000.000	112.500	1.625.000.000
Công ty CP Bao bì Dược	100.000	1.500.000.000	100.000	1.500.000.000
Công ty CP Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000	50.000	1.250.000.000
Công ty CP Dược và TBVTYT Tuyên Quang	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
		24.240.000.000		24.240.000.000

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31.12.2011 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2010 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	-	-
Các khoản dự phòng trong năm (Thuyết minh số 20)	7.787.500.000	-
Tại ngày 31 tháng 12	<u>7.787.500.000</u>	<u>-</u>

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn thể hiện khoản dự phòng cho Quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội và Quỹ đầu tư Chứng khoán Con Hổ Việt Nam dựa theo giá trị tài sản thuần của các quỹ đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

8 CÁC KHOẢN VAY

(a) Khoản vay ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Khoản vay ngắn hạn ngân hàng (*)	5.902.488.576	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh 8(b))	11.341.557.934	-
	<u>17.244.046.510</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản vay ngắn hạn được đảm bảo tài sản cố định (Thuyết minh số 6(a)) tại Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long với tổng hạn mức là 20 tỷ đồng Việt Nam. Khoản vay được giải ngân bằng Đô-la Mỹ với lãi suất 5,5%/năm. Khoản vay được dùng để hỗ trợ vốn lưu động của Công ty trong năm.

(b) Khoản vay dài hạn

	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Khoản vay dài hạn (*)	74.448.421.139	44.025.112.150
Trừ: Khoản vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 8(a))	(11.341.557.934)	-
	<u>63.106.863.205</u>	<u>44.025.112.150</u>

(*) Đây là khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội với hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng Việt Nam và chịu lãi suất 19%/năm cho khoản vay bằng đồng Việt Nam và bình quân 5,6%/năm cho các khoản vay bằng Đô-la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 6(a)).

9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Các bên thứ ba	27.092.118.040	18.852.466.253
Các bên liên quan (Thuyết minh số 25(b))	37.190.500	-
	<u>27.129.308.540</u>	<u>18.852.466.253</u>

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	987.855.100
Thuế tiêu thụ đặc biệt	29.687.160	12.880.640
Thuế nhập khẩu	-	470.407.190
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.046.838.797	5.666.959.599
Thuế thu nhập cá nhân	1.115.854.081	607.192.778
	<u>5.192.380.038</u>	<u>7.745.295.307</u>

11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Trích lập dự phòng quỹ tiền lương	-	4.719.000.000
Chi phí điện sản xuất	482.482.300	-
Chi phí nhiên liệu sản xuất	352.800.000	-
Chi phí tiền ăn giữa ca, độc hại	341.472.096	-
Chi phí kiểm toán	253.945.230	-
Chi phí đưa rước cán bộ công nhân viên	173.190.000	-
Chi phí khác	299.140.794	2.576.994
	<u>1.903.030.420</u>	<u>4.721.576.994</u>

12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Kinh phí công đoàn	643.057.976	190.886.491
Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 16)	12.614.951.600	404.569.100
Phải trả thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	400.000.000	-
Phải trả một bên liên quan (Thuyết minh số 25(b))	-	128.725.032
Các khoản phải trả khác	-	556.688.598
	<u>13.658.009.576</u>	<u>1.280.869.221</u>

13 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm kết thúc ngày 31.12.2011 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu năm	9.853.052.616	7.781.320.058
Tăng trong năm	5.162.000.000	4.878.000.000
Chi trả trong năm	(5.667.910.342)	(2.806.267.442)
Số dư cuối năm	<u>9.347.142.274</u>	<u>9.853.052.616</u>

14 VỐN CỔ PHẦN**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	Tại ngày 31.12.2011	Tại ngày 31.12.2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký	12.284.860	8.190.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>12.284.860</u>	<u>8.190.000</u>

14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết về cơ cấu vốn góp của cổ đông của Công ty như sau:

	Tại ngày 31.12.2011			Tại ngày 31.12.2010		
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ năm giữ	Số vốn góp (1.000 VNĐ)	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ năm giữ	Số vốn góp (1.000 VNĐ)
Vốn của cổ đông nhà nước	2.375.100	19%	23.751.000	1.583.400	19%	15.834.000
Vốn của các cổ đông khác	9.909.760	81%	99.097.600	6.606.600	81%	66.066.000
	<u>12.284.860</u>	<u>100%</u>	<u>122.848.600</u>	<u>8.190.000</u>	<u>100%</u>	<u>81.900.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Mẫu số B 09 – DN

15 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	81.900.000.000	109.413.390.783	950.670.151	43.369.511.046	8.636.432.125	17.638.348.207	261.908.352.312
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	49.178.531.916	49.178.531.916
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	20.861.348.207	-	(20.861.348.207)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.878.000.000)	(4.878.000.000)
Phân chia lợi nhuận cho liên doanh	-	-	-	-	-	(394.599.578)	(394.599.578)
Xử lý chênh lệch tỷ giá	-	-	(950.670.151)	-	-	-	(950.670.151)
Chia cổ tức đợt cuối năm 2009	-	-	-	-	-	(4.095.000.000)	(4.095.000.000)
Chia cổ tức lần 1 năm 2010	-	-	-	-	-	(8.190.000.000)	(8.190.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	81.900.000.000	109.413.390.783	-	64.230.859.253	8.636.432.125	28.397.932.338	292.578.614.499
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	81.900.000.000	109.413.390.783	-	64.230.859.253	8.636.432.125	28.397.932.338	292.578.614.499
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	50.478.627.829	50.478.627.829
Tăng vốn trong năm (*)	40.948.600.000	(40.948.600.000)	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7.744.000.000	2.514.000.000	(10.258.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.162.000.000)	(5.162.000.000)
Phân chia lợi nhuận cho liên doanh	-	-	-	-	-	(218.006.882)	(218.006.882)
Trích thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm Soát	-	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Chia cổ tức đợt cuối năm 2010	-	-	-	-	-	(12.285.000.000)	(12.285.000.000)
Chia cổ tức lần 1 năm 2011	-	-	-	-	-	(8.190.000.000)	(8.190.000.000)
Tạm trích cổ tức lần 2 năm 2011	-	-	-	-	-	(12.284.860.000)	(12.284.860.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	122.848.600.000	68.464.790.783	-	71.974.859.253	11.150.432.125	30.078.693.285	304.517.375.446

15 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 số 0302560110 ngày 19 tháng 9 năm 2011 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 81.900.000.000 đồng Việt Nam, tương đương 8.190.000 cổ phần, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

(*) Tại ngày 4 tháng 8 năm 2011, Công ty công bố phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 2:1 từ quỹ thặng dư vốn. Tổng số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 4.094.860 cổ phiếu, tương đương 40.948.600.000 đồng Việt Nam vốn cổ phần.

Ngày 5 tháng 10 năm 2011, Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh đã có thông báo số 843/2011/TB-SGDHCM chấp thuận cho Công ty niêm yết bổ sung và giao dịch số cổ phiếu phát hành thêm này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã nộp hồ sơ để điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần cho việc tăng vốn cổ phần này.

16 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	Năm kết thúc ngày 31.12.2011 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu năm	404.569.100	10.135.409.000
Cổ tức được công bố và tạm trích trong năm (Thuyết minh số 15)	32.759.860.000	12.285.000.000
Cổ tức đã chi trả trong năm	(20.549.477.500)	(22.015.839.900)
Số dư cuối năm (Thuyết minh số 12)	<u>12.614.951.600</u>	<u>404.569.100</u>

17 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm cổ phiếu mà Công ty mua lại và nắm giữ như là cổ phiếu quỹ.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011	31.12.2010
Lợi nhuận sau thuế TNDN	50.478.627.829	49.178.531.916
Trong đó:		
- Lợi nhuận chia cho bên hợp tác kinh doanh	218.006.882	394.599.578
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty	50.260.620.947	48.783.932.338
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	50.260.620.947	48.783.932.338
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.098.722	8.190.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	5.524	5.957
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành với giá định số cổ phiếu thưởng phát hành trong năm 2011 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2010	12.284.860	12.284.860
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh với giá định số cổ phiếu thưởng phát hành trong năm 2011 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 (VNĐ)	4.091	3.971

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

18 DOANH THU**(a) Doanh thu**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Doanh thu bán thành phẩm	359.552.565.887	267.049.017.089
Doanh thu bán nguyên vật liệu	382.726.545	46.820.484.103
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.830.000	86.350.000
	<u>359.985.122.432</u>	<u>313.955.851.192</u>

18 DOANH THU

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	798.940.220	3.889.224.719
Cổ tức được chia	430.739.000	611.217.792
Lợi nhuận được chia từ công ty con (Thuyết minh số 25(a))	1.444.389.922	-
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.642.491.519	2.186.608.087
	<u>4.316.560.661</u>	<u>6.687.050.598</u>

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Giá vốn hàng bán thành phẩm	158.630.980.379	121.248.663.148
Giá vốn hàng bán nguyên vật liệu	369.331.459	42.476.968.429
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	27.900.000
	<u>159.000.311.838</u>	<u>163.753.531.577</u>

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Chi phí lãi vay	5.261.495.625	115.984.106
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.210.533.517	69.233.801
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Thuyết minh số 7)	7.787.500.000	-
	<u>14.259.529.142</u>	<u>185.217.907</u>

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Chi phí nhân viên	39.835.070.254	28.755.309.797
Khấu hao tài sản cố định	1.496.078.569	1.813.025.064
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo và tiếp thị	27.003.964.519	22.475.908.073
Chi phí xuất khẩu	-	4.236.788.600
	<u> </u>	<u> </u>

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Chi phí nhân viên	13.522.883.265	14.749.422.239
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	7.951.580.231	1.847.343.713
Chi phí nghiên cứu sản phẩm	1.649.790.732	1.249.831.868
Thuế, phí và lệ phí	1.456.476.923	1.957.224.776
	<u> </u>	<u> </u>

23 CHI PHÍ KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	569.454.540	316.309.088
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	105.004.546	4.454.545
Thu nhập khác	118.414.807	24.200.765
	<u> </u>	<u> </u>
	792.873.893	344.964.398
	<u> </u>	<u> </u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	3.749.867.503	-
Chi phí khấu hao của tài sản cố định vượt mức khống chế	19.982.916	-
Chi phí khác	27.448.958	745.689.970
	<u> </u>	<u> </u>
	3.797.299.377	745.689.970
	<u> </u>	<u> </u>
Chi phí khác – Số thuần	(3.004.425.484)	(400.725.572)
	<u> </u>	<u> </u>

24 THUẾ

Thuế trên lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành áp dụng cho Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	62.994.002.915	64.191.455.766
Thuế tính ở thuế suất 20%	12.598.800.583	12.838.291.153
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(375.025.784)	(147.414.527)
Chi phí không được khấu trừ	1.026.803.043	1.671.007.131
Dự phòng thiếu của năm trước	-	314.500.540
Chênh lệch thuế suất từ thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh	(735.202.756)	336.539.553
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	12.515.375.086	15.012.923.850
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	12.546.838.797	14.981.460.139
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	(31.463.711)	31.463.711
	12.515.375.086	15.012.923.850

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

25 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê nhà xưởng		
Công ty con	169.830.000	178.450.000
ii) Mua nguyên vật liệu		
Công ty con	7.371.290.800	5.844.183.153

25 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

iii) Các khoản chi bao gồm lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Lương và lợi ích khác	4.481.536.806	3.834.647.432

iv) Các hoạt động đầu tư/tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Cổ tức đã công bố (Thuyết minh số 16)	32.759.860.000	12.285.000.000
Lợi nhuận được chia từ công ty con (Thuyết minh số 18 (b))	1.444.389.922	-
Góp vốn đầu tư vào liên doanh	2.000.000.000	1.000.000.000
Góp vốn đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 7)	2.000.000.000	-

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
i) Phải trả cho người bán (Thuyết minh số 9)		
Công ty con	37.190.500	-
ii) Các khoản phải trả khác (Thuyết minh số 12)		
Bên liên doanh	-	128.725.032

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.571.066.332	122.575.966.687
Chi phí nhân công	70.499.380.094	60.495.755.362
Chi phí khấu hao	16.961.505.267	11.640.275.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.692.118.442	3.526.636.716
Chi phí khác bằng tiền	46.093.938.913	23.257.121.851
	<u>276.818.009.048</u>	<u>221.495.756.173</u>

27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro của thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô La Mỹ ("USD") vì các giao dịch mua hàng lớn và vay đều bằng USD.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD là như sau:

	2011 USD	2010 USD
Tài sản tài chính		
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	74.292	461.990
Phải thu khách hàng	8.378	60.919
Trả trước nhà cung cấp	-	55.308
	<u>82.670</u>	<u>578.217</u>
Nợ tài chính		
Vay ngân hàng	(599.792)	-
Khách hàng ứng trước	(78.512)	(15.975)
	<u>(678.304)</u>	<u>(15.975)</u>
Mức độ rủi ro tiền tệ	<u>(595.634)</u>	<u>562.242</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nếu đồng USD mạnh lên/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp/cao hơn 996.618.055 đồng do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá các công cụ tài chính bằng đồng USD.

(ii) Rủi ro lãi suất

Công ty phải chịu rủi ro lớn về lãi suất đối với các khoản vay của Công ty.

Công ty có các khoản vay lãi suất biến thiên chủ yếu là bằng Đô-la Mỹ ("USD") và đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nếu lãi suất tăng/giảm thêm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 642.807.278 đồng Việt Nam do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt, và có tài sản đảm bảo khi cần thiết nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có uy tín theo đánh giá của Công ty. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Số dư các khoản phải thu khách hàng của Công ty không quá hạn cũng không bị giảm giá là 36.747.552.645 đồng Việt Nam (2010: 27.408.839.465 đồng Việt Nam).

Công ty không có các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đáng lẽ sẽ quá hạn hoặc bị giảm giá nếu thời hạn thanh toán không được thương lượng lại trong năm tài chính.

(ii) Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc giảm giá

Không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc giảm giá ngoại trừ các khoản phải thu.

Các khoản phải thu khách hàng không giảm giá bao gồm như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Công nợ phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng dưới 6 tháng	35.628.943.092	26.733.125.190
Phải thu khách hàng từ 6 tháng đến 1 năm	677.630.484	403.321.999
Phải thu khách hàng trên 1 năm	440.979.069	272.392.276
	<u>36.747.552.645</u>	<u>27.408.839.465</u>

27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****(ii) Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc giảm giá (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Nợ phải thu khách hàng – số gộp	37.943.905.977	28.524.583.629
Trừ: Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.196.353.332)	(1.115.744.164)
	<u>36.747.552.645</u>	<u>27.408.839.465</u>
Tại ngày 1 tháng 1	1.115.744.164	1.017.514.314
Lập dự phòng	80.609.168	98.229.850
	<u>1.196.353.332</u>	<u>1.115.744.164</u>
Tại ngày 31 tháng 12	<u>1.196.353.332</u>	<u>1.115.744.164</u>

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	60.284.874.656	-	2.632.600.000
Các khoản vay	17.244.046.510	-	63.106.863.205
	<u>77.528.921.166</u>	<u>-</u>	<u>65.739.463.205</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	41.644.407.454	-	2.620.600.000
Các khoản vay	-	-	44.025.112.150
	<u>41.644.407.454</u>	<u>-</u>	<u>46.645.712.150</u>

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng ngắn hạn, ký quỹ ngắn hạn, và các khoản phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Trong vòng 1 năm	1.088.673.300	1.088.673.300
Từ 2 đến 5 năm	4.354.693.200	4.354.693.200
Trên 5 năm	4.354.693.200	5.443.366.500
	<u>9.798.059.700</u>	<u>10.886.733.000</u>

Khoản cam kết này chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020.

29 CÁC CAM KẾT KHÁC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào công ty liên kết như sau:

	Cam kết vốn trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VNĐ	Tỷ lệ góp vốn của Công ty (%)	Số vốn Công ty đã góp cho đến ngày 31.12.2011 VNĐ	Số vốn còn phải góp tại ngày 31.12.2011 VNĐ
OPC Bắc Giang	<u>6.000.000.000</u>	<u>40%</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>4.000.000.000</u>

30 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được trình bày lại như sau:

Mã số		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	28.658.732.612	1.850.450.731	30.509.183.343
111	Tiền	16.085.932.612	1.850.450.731	17.936.383.343
112	Các khoản tương đương tiền	12.572.800.000	-	12.572.800.000
139	Các khoản phải thu ngắn hạn	55.342.232.153	(1.850.450.731)	53.491.781.422
131	Phải thu khách hàng	30.375.034.360	(1.850.450.731)	28.524.583.629

Khoản điều chỉnh liên quan đến việc ghi nhận tiền mặt và tiền gửi ngân hàng tại các chi nhánh của Công ty thay vì ghi nhận là phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Việc điều chỉnh này không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành ngày 23 tháng 3 năm 2012.



Hồ Thị Hải Vân
Người lập



Nguyễn Thế Đề
Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc

